

Thiên kiến và thói quen: Rào cản nhận thức chân lý theo John Locke

Nguyễn Duy Hậu^a

Tóm tắt:

Bài viết này khám phá những ảnh hưởng của thiên kiến và thói quen tư duy đến khả năng nhận thức chân lý của con người, dựa trên các lập luận trong tác phẩm *Con đường của sự hiểu biết* của John Locke. Nghiên cứu sẽ đi sâu vào các khía cạnh mà Locke nhấn mạnh, bao gồm sự phụ thuộc mù quáng vào người khác, ảnh hưởng của cảm xúc và lợi ích cá nhân, sự thiếu toàn diện trong việc xem xét vấn đề, cũng như vai trò của thói quen và sự lười biếng trong việc cản trở sự phát triển của trí tuệ. Bằng cách phân tích những “lầm lỗi” và “khuyết khuyết” trong cách sử dụng lý tính, bài viết hướng tới việc làm rõ các giải pháp mà Locke đề xuất để rèn luyện tư duy khách quan, độc lập và toàn diện, từ đó nâng cao khả năng tiếp cận chân lý trong các lĩnh vực khác nhau của tri thức và đời sống.

Từ khóa: John Locke, thiên kiến, thói quen tư duy, nhận thức chân lý, con đường của sự hiểu biết

^a Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM; 10-12 Đinh Tiên Hoàng, phường Sài Gòn. TP. Hồ Chí Minh. e-mail: duyhau1082003@gmail.com

Prejudice and Habit: Barriers to the Perception of Truth in John Locke.

Nguyen Duy Hau^a

Abstract:

This article explores the influence of prejudice and habits of thought on human perception of truth, based on the arguments in John Locke's *Conduct of the Understanding*. The study delves into aspects emphasized by Locke, including blind reliance on others, the impact of emotions and personal interests, the lack of comprehensiveness in problem examination, as well as the role of habit and laziness in hindering intellectual development. By analyzing "misconducts" and "defects" in the use of knowledge, the article aims to clarify Locke's proposed solutions for cultivating objective, independent, and comprehensive thinking, thereby enhancing the ability to access truth in various domains of knowledge and life.

Keywords: John Locke, prejudice, habits of thought, perception of truth, *Conduct of the Understanding*

Received: 28.6.2025; Accepted: 15.02.2026; Published: 28.2.2026

DOI: 10.59907/daujs.5.1.2026.448

^a University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University Ho Chi Minh City; 10-12 Dinh Tien Hoang Street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam. e-mail: duyhau1082003@gmail.com

Dẫn nhập

Trong lịch sử tư tưởng phương Tây, hiếm có triết gia nào để lại dấu ấn sâu sắc và toàn diện trên cả hai phương diện nhận thức luận và chính trị học như John Locke (1632 -1704). Nếu như trong triết học chính trị, Locke được tôn vinh là cha đẻ của chủ nghĩa tự do với những lý thuyết nền tảng về quyền tự nhiên và khế ước xã hội, thì trong lĩnh vực nhận thức luận, ông là người đặt những viên gạch đầu tiên cho chủ nghĩa kinh nghiệm Anh, mở ra một hướng đi mới trong việc lý giải nguồn gốc và giới hạn của tri thức nhân loại. Sinh ra tại Wrington, Somerset, trong một gia đình Thanh giáo nghiêm khắc, Locke lớn lên giữa bối cảnh nội chiến Anh, điều này đã sớm hình thành trong ông mối quan tâm sâu sắc đến sự khoan dung và tự do (King, 1830, 1-5). Sự nghiệp học thuật của ông tại Oxford, nơi ông cảm thấy bất mãn với phương pháp kinh viện giáo điều, đã thúc đẩy ông tìm đến y học và triết học thực nghiệm. (Fox Bourne, 1876, 15-20)

Trong hệ thống triết học đồ sộ của Locke, tác phẩm *Một khảo luận về sự hiểu biết của con người* (*An Essay Concerning Human Understanding*, 1690) đóng vai trò trung tâm, xác định nguồn gốc của ý niệm từ kinh nghiệm. Tuy nhiên, Locke sớm nhận ra rằng, việc chỉ ra nguồn gốc của tri thức là chưa đủ; vấn đề cấp thiết hơn đối với con người trong đời sống thực tiễn là làm thế nào để vận dụng năng lực hiểu biết ấy một cách đúng đắn. Đó chính là lý do ra đời của tác phẩm *Con đường của sự hiểu biết* (*Of the Conduct of the Understanding*). Được khởi thảo vào năm 1697 như một chương bổ sung cho ấn bản thứ tư của *Một khảo luận về sự hiểu biết của con người*, nhưng do sức khỏe suy giảm và công việc hành chính tại Ủy ban Thương mại, Locke đã không thể hoàn thiện nó trước khi qua đời vào năm 1704. (Garforth, 1966, 14) Tác phẩm được xuất bản trong tập di cảo năm 1706 và nhanh chóng được các học giả đương thời đánh giá cao, coi đó là sự bổ khuyết không thể thiếu cho hệ thống logic học của Locke. (Le Clerc, 1705, 411)

Trên bình diện quốc tế, ngay từ thế kỷ XVIII, *Con đường của sự hiểu biết* đã nhận được sự quan tâm đặc biệt. Jean le Clerc (1705), người bạn thân thiết của Locke, là một trong những học giả đầu tiên ca ngợi tác phẩm này, coi đây là công trình giúp “logic mang một diện mạo hoàn toàn khác” so với lối tư duy kinh viện cũ kỹ. Sự ảnh hưởng của nó lớn đến mức Pierre Coste (1729) ghi nhận rằng tại các đại học danh tiếng như Oxford và Cambridge, tác phẩm của Locke đã “chiếm chỗ của Aristotle” trong giảng dạy logic. Isaac Watts (1725), trong cuốn giáo trình logic nổi tiếng của mình, cũng trích dẫn rộng rãi Locke và coi đây là nền tảng cho “nghệ thuật suy luận đúng đắn”. Bước sang thế kỷ XX, các học giả như F.W. Garforth (1966) và W.S. Howell (1971) đã nỗ lực nâng cao vị thế của tác phẩm này. Howell khẳng định rằng cùng với *Một khảo luận về sự hiểu biết của con người*, tác phẩm *Con đường của sự hiểu biết* là một trong những cuốn sách có ảnh hưởng nhất thế kỷ XVIII về lý thuyết tư duy. Tuy nhiên, xu hướng nghiên cứu hiện đại tại phương Tây thường nghiêng về phân

tích triết học chính trị hoặc các khía cạnh siêu hình học phức tạp trong Khảo luận, khiến cho khía cạnh “đạo đức học của nhận thức” (epistemic virtue) - tức việc rèn luyện thói quen và loại bỏ thiên kiến được đề cập trong Con đường của sự hiểu biết - ít được chú ý.

Tại Việt Nam, việc tiếp cận tư tưởng John Locke đã có những bước tiến đáng kể trong hai thập niên gần đây, song hướng nghiên cứu chủ yếu vẫn tập trung vào tư tưởng triết học chính trị của ông. Bản dịch *Khảo luận thứ hai về chính quyền* của Lê Tuấn Huy (2007) đã cung cấp cho độc giả và các nhà nghiên cứu tiếp cận các nguyên lý về chính quyền dân sự. Tiếp nối nền tảng này, hàng loạt nghiên cứu đã đi sâu khai thác các khía cạnh khác nhau trong học thuyết chính trị của Locke. Tiêu biểu là nghiên cứu của Đỗ Thị Kim Hoa (2022) đã có những phân tích sâu sắc về tư tưởng nhà nước pháp quyền của Locke, xem đây là cơ sở tham chiếu cho việc xây dựng nhà nước pháp quyền tại Việt Nam. Về nguồn gốc và bản chất nhà nước, các tác giả như Đỗ Thị Thùy Trang (2022) và Đinh Thị Giang (2017) đã làm rõ quan niệm của Locke về sự chuyển dịch từ trạng thái tự nhiên sang xã hội công dân thông qua khế ước. Bên cạnh đó, vấn đề phân chia quyền lực cũng được Nguyễn Thị Tươi và Cao Thị Phương Thúy (2018) luận giải chi tiết nhằm làm nổi bật cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước.

Dễ nhận thấy, mặc dù các nghiên cứu về triết học chính trị của Locke tại Việt Nam rất phong phú và đa dạng, nhưng vẫn tồn tại một “khoảng trống” lớn ở mảng nhận thức luận thực hành. Hầu như chưa có công trình chuyên biệt nào đi sâu phân tích tư tưởng của J. Locke dưới góc độ tâm lý học nhận thức hoặc logic học hành vi, đặc biệt là vấn đề làm thế nào các yếu tố chủ quan (thiên kiến, thói quen, cảm xúc) tác động đến khả năng tiếp cận chân lý.

Nghiên cứu này, do đó, không nhằm mục đích giới thiệu lại một tác phẩm, mà tập trung giải quyết vấn đề cốt lõi trong nhận thức luận của Locke: vai trò của chủ thể và các yếu tố chủ quan trong quá trình tiếp cận chân lý. Dựa trên việc phân tích văn bản Con đường của sự hiểu biết, bài viết luận giải cách Locke xác định và phê phán những “khuyết tật tự nhiên” và “thói quen sai lầm” của tâm trí. Khác với quan niệm cho rằng chân lý bị che lấp bởi sự thiếu hụt thông tin, Locke cho rằng chính sự “đồng thuận lười biếng”, sự lệ thuộc vào uy quyền, và sự chi phối của cảm xúc mới là những rào cản lớn nhất ngăn cản con người đạt đến chân lý. (Locke, 2017, 2-3) Trong bối cảnh kỷ nguyên số hiện nay, khi con người đối mặt với tình trạng quá tải thông tin và sự lên ngôi của “hậu sự thật” (post-truth), những cảnh báo của Locke về việc “nhìn bằng mắt người khác” hay sự nguy hiểm của những nguyên tắc không được kiểm chứng càng trở nên mang tính thời sự gay gắt. Bài viết sẽ lần lượt phân tích cơ chế hình thành thiên kiến, tác động của thói quen lên tư duy logic, và cuối cùng là đề xuất các giải pháp rèn luyện tính tự chủ trí tuệ theo quan điểm của Locke, qua đó làm sáng tỏ giá trị của tư tưởng này trong việc kiến tạo một nền tảng tư duy phản biện độc lập.

Các rào cản trong quá trình nhận thức

Sự lệ thuộc vào niềm tin giáo điều

Trong tác phẩm *Con đường của sự hiểu biết*, John Locke đã chỉ ra một trong những rào cản nhận thức chân lý đáng kể nhất chính là thiên kiến nảy sinh từ niềm tin mù quáng và sự phụ thuộc vào người khác. Ông quan sát thấy rằng con người thường có xu hướng hành động và suy nghĩ theo những khuôn mẫu đã được định hình sẵn bởi môi trường xung quanh, thay vì tự mình kiểm chứng và suy luận độc lập. Cụ thể, Locke nhấn mạnh rằng “ít khi tự suy luận, mà hành động và suy nghĩ theo gương của cha mẹ, hàng xóm, giáo sĩ, hoặc bất cứ ai khác mà họ chọn để có niềm tin mặc định, nhằm tiết kiệm công sức suy nghĩ và kiểm tra cho bản thân”. (Locke, 1697, 2) Quan điểm này của Locke không chỉ là một sự phê phán sắc bén đối với sự lười biếng trí tuệ mà còn là một lời kêu gọi mạnh mẽ về tính tự chủ trong tư duy. Ông cho rằng việc chấp nhận các ý kiến mà không có sự thẩm định cá nhân sẽ biến con người thành những kẻ nô lệ cho tư tưởng của người khác, tước đi khả năng nhận thức độc lập và phê phán của chính mình. Sự phê phán của Locke đối với tính thụ động này có thể được xem là sự tiếp nối và tâm lý hóa học thuyết về các “ngẫu tượng” (Idols) của Francis Bacon. Nếu như Bacon cảnh báo về “ngẫu tượng hang động” (Idols of the Cave) - nơi con người bị giam hãm trong những thiên kiến cá nhân do giáo dục và thói quen, hay “ngẫu tượng nhà hát” (Idols of the Theater) - sự phục tùng các hệ thống giáo điều cũ kỹ (Bacon, 1853, 20-23), thì Locke đã cụ thể hóa cơ chế tâm lý của sự phục tùng đó. Ông cho thấy rằng chính sự lười biếng trí tuệ đã khiến con người biến các “ngẫu tượng” bên ngoài thành những rào cản nội tại, ngăn cản ánh sáng của chân lý xâm nhập vào tâm trí (Bacon, 1853). Sự thoải mái ban đầu khi chấp nhận những điều đã có sẵn sẽ dẫn đến sự trì trệ và mất khả năng tiếp cận chân lý một cách sâu sắc. Ông còn so sánh sự hiểu biết với các hình ảnh thiêng liêng trong đền thờ, cho rằng “những quyền lực vô hình liên tục chi phối con người chính là những ý tưởng và hình ảnh trong tâm trí họ, và họ không bao giờ ngần ngại tuân phục những điều này” (Locke, 1697, 1). Điều này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc “chăm sóc cẩn thận sự hiểu biết, để hướng dẫn nó một cách đúng đắn trong việc tìm kiếm tri thức và trong các phán đoán mà nó đưa ra”. (Locke, 1697, 1)

Locke cũng đào sâu vào cách “thói quen liên kết các ý tưởng” có thể biến những nền tảng lung lay thành “những nguyên tắc bất khả xâm phạm”. Ông minh họa bằng ví dụ rằng, mặc dù “lửa và hơi ấm thường đi cùng nhau”, qua thói quen, chúng “dường như mang theo một bằng chứng tự nhiên như những chân lý hiển nhiên”. (Locke, 1697, 34) Điều này cho thấy sự lặp lại đơn thuần có thể tạo ra một ảo tưởng về sự đúng đắn và tự nhiên, khiến con người khó lòng đặt câu hỏi về những niềm tin đã ăn sâu vào tâm trí. Phân tích này của Locke rất tinh tế, bởi ông chỉ ra rằng thói quen không chỉ là một hành vi lặp đi lặp lại mà còn là một yếu tố định hình cách chúng ta liên kết các ý tưởng trong tâm trí. Khi những liên kết này

trở nên tự động, chúng ta có thể không còn nhận ra bản chất phi lý hoặc thiếu cơ sở của chúng, dẫn đến việc chấp nhận những điều sai lầm như thể chúng là sự thật hiển nhiên. Locke cảnh báo rằng đây là *“một sự sai lầm dễ dàng và không được chú ý của sự hiểu biết”*, khiến nó trở thành *“những nguyên tắc ‘bất khả xâm phạm’ mà không thể đụng chạm hoặc chất vấn”*. (Locke, 1697, 34) Khó khăn trong việc loại bỏ những liên kết sai lầm này nằm ở chỗ *“thật khó để thuyết phục bất kỳ ai rằng mọi thứ không như chúng liên tục xuất hiện đối với anh ta, không phải là tự nhiên như vậy”*. (Locke, 1697, 34) Điều này cho thấy tính cố hữu của thiên kiến và thói quen, khiến việc thay đổi nhận thức trở thành một thách thức lớn.

Hơn nữa, Locke làm rõ cách các định kiến nảy sinh từ giáo dục, đảng phái, sự tôn kính, và lợi ích cá nhân đã khiến con người *“xây dựng một hệ thống niềm tin dựa trên giả định rằng các nguyên tắc đó là đúng và vững chắc”*. (Locke, 1697, 6) Ông đặc biệt nhấn mạnh rằng những định kiến này, được *“thấm nhuần từ giáo dục, đảng phái, sự tôn kính, lợi ích...”*. (Locke, 1697, 11), thường được chấp nhận mà không qua bất kỳ sự kiểm tra nghiêm ngặt nào. Con người tin vào những điều này đơn giản vì chúng phù hợp với môi trường xã hội, lợi ích cá nhân, hoặc những khuôn mẫu tư duy đã được thiết lập. Locke chưa chút nhận xét: *“Tôi nghĩ họ lại rất thờ ơ với việc liệu điều đó có đúng hay không, vì họ không thể chịu đựng được bất kỳ nghi ngờ nào hoặc phản đối nào đối với quan điểm của họ”*. (Locke, 1697, 13) Lời nhận xét này không chỉ thể hiện sự thất vọng của Locke trước thái độ cố chấp mà còn là một lời cảnh tỉnh về sự nguy hiểm của việc đặt lợi ích cá nhân và sự tiện lợi lên trên sự thật. Khi niềm tin được hình thành dựa trên những yếu tố này, chúng ta không chỉ tự lừa dối bản thân mà còn trở nên không khoan dung với những quan điểm khác, tạo ra rào cản cho sự đối thoại và tiến bộ tri thức. Ông cũng chỉ ra rằng nhiều người *“chấp nhận và bảo vệ một số giáo lý nhất định”* nhưng lại *“không thể đưa ra lý do cho niềm tin của mình”*. (Locke, 1697, 10) Họ giữ vững quan điểm không phải vì có bằng chứng mà vì *“sự tôn trọng và thói quen”* (Locke, 1697, 12), và họ nghĩ rằng *“mình phải duy trì những điều này hoặc mọi thứ sẽ mất đi!”*. (Locke, 1697, 12) Sự thiếu vắng quá trình kiểm tra và suy luận độc lập này chính là điểm cốt lõi của thiên kiến, ngăn cản trí tuệ tiếp cận chân lý một cách khách quan. Locke cảnh báo rằng *“sự chấp nhận của một người mạnh hơn bằng chứng của anh ta cho thấy sức mạnh đó chỉ là do định kiến”*. (Locke, 1697, 12) Ông kết luận rằng nếu một người *“chấp nhận một cách tự tin bất cứ điều gì là sự thật khi anh ta chưa kiểm tra nó, thì anh ta không thể không chấp nhận bất cứ điều gì là sự thật”*. (Locke, 1697, 30) Đối với Locke, việc loại bỏ thiên kiến là điều cần thiết, bởi vì *“thật là điên rồ khi tự thuyết phục bản thân rằng chúng ta nhìn bằng mắt người khác, dù người đó có dùng bao nhiêu lời lẽ để nói với chúng ta rằng điều anh ta khẳng định là rất rõ ràng!”*. (Locke, 1697, 18) Điều này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tự mình kiểm chứng và không ngừng đặt câu hỏi, ngay cả với những điều dường như hiển nhiên nhất.

Sự chi phối của cảm xúc và tư duy phiến diện

John Locke không chỉ phê phán những thiên kiến xuất phát từ niềm tin mù quáng mà còn đi sâu vào phân tích cách thức cảm xúc và lợi ích cá nhân có thể chi phối khả năng nhận thức chân lý của con người. Ông nhận thấy rằng, lý trí, vốn là công cụ sắc bén nhất để tiếp cận sự thật, thường bị lu mờ bởi những ham muốn và cảm xúc mạnh mẽ. Locke nhấn mạnh rằng *“Sự thật hoàn toàn đơn giản, hoàn toàn tinh khiết, và không thể trộn lẫn với bất cứ điều gì khác. Nó cứng nhắc, không thể bị uốn cong bởi bất kỳ lợi ích phụ nào, và sự hiểu biết cũng phải như vậy, bởi lẽ công dụng và sự xuất sắc của nó nằm ở việc tự thích nghi với sự thật”*. (Locke, 1697, 15) Điều này cho thấy tầm quan trọng của việc duy trì một tâm trí khách quan, không bị chi phối bởi những tác động bên ngoài hay những ham muốn cá nhân. Khi cảm xúc hay lợi ích chi phối, con người dễ dàng chấp nhận những ý tưởng mơ hồ, không rõ ràng, chỉ vì chúng phù hợp với những gì họ muốn tin. Sự thật, trong bối cảnh này, trở nên thứ yếu so với sự thỏa mãn tức thời hoặc những tính toán cá nhân.

Bên cạnh sự chi phối của cảm xúc, Locke còn đặc biệt quan tâm đến một giới hạn khác trong tư duy con người: sự thiếu toàn diện trong việc xem xét vấn đề. Ông mô tả con người thường *“thiếu cái nhìn toàn diện, vững chắc”* và *“chỉ thấy một mặt của vấn đề”*, không bao quát tất cả những gì liên quan và quan trọng để đưa ra quyết định chính xác. (Locke, 1697, 5) Sự hạn chế này khiến cho các phán đoán thường phiến diện và dễ dẫn đến sai lầm. Locke ví những người này như *“người phu cày ở nông thôn”* hay *“thợ máy bình thường”*, những người có *“một chút ít kiến thức”* bị giới hạn bởi *“phạm vi chật hẹp của những cuộc trò chuyện và công việc nghèo nàn”*. (Locke, 1697, 6) Dù có thể thông minh trong lĩnh vực của mình, họ lại hoàn toàn *“ngu ngốc”* khi lý luận về các vấn đề rộng lớn hơn, như tôn giáo, bởi vì *“tư duy của họ đã quen với một thói quen và phạm vi chật hẹp”*. (Locke, 1697, 8) Điều này cho thấy rằng khả năng tư duy không phải là một đặc tính bẩm sinh đồng đều ở mọi lĩnh vực, mà cần được rèn luyện và mở rộng liên tục.

Khía cạnh cuối cùng trong phần này là việc con người tự *“khoanh vùng”* một *“tĩnh nhỏ trong thế giới tri thức”*, nơi họ cảm thấy ánh sáng chiếu rọi và tránh xa những *“vùng lãnh thổ rộng lớn”* khác. (Locke, 1697, 3) Locke mô tả những người này như những *“cư dân của quần đảo Marian”*, những người *“tin rằng mình là người duy nhất trên thế giới”* và tự mãn với sự thiếu hiểu biết của bản thân. (Locke, 1697, 3) Họ thiết lập ranh giới cho tri thức của mình, thường là do thói quen, sự kiêu ngạo hoặc lười biếng. Thay vì dấn thân vào *“đại dương tri thức”* để khám phá những điều mới mẻ và thách thức, họ an phận với những gì quen thuộc và dễ dàng. Locke nhấn mạnh rằng *“những kho báu và châu báu của tự nhiên thường nằm ẩn sâu trong lòng đất đá”*. (Locke, 1697, 23), hàm ý rằng chân lý thực sự không dễ dàng đạt được mà đòi hỏi sự đào sâu, kiên trì và không ngại vượt ra khỏi vùng an toàn của nhận thức. Việc tự giới hạn phạm vi tư duy này không chỉ cản trở sự phát triển cá nhân mà còn làm nghèo nàn nền tri thức chung của nhân loại.

Không chỉ phê phán sự vội vàng, Locke còn phân tích thói quen chấp nhận những ý kiến ban đầu một cách ngoan cố, không chịu thay đổi phán đoán hoặc giả thuyết đã có. Ông nhận thấy rằng nhiều người “*thường chấp chặt vào những nhận định đầu tiên của mình, và kiên quyết giữ vững những ý kiến đã chiếm hữu họ từ ban đầu*”. (Locke, 1697, 24). Locke cho rằng, sự “*cứng rắn*” này của tâm trí không phải do bám vào chân lý mà là do “*sự phục tùng định kiến*”. (Locke, 1697, 24) Điều này thể hiện một sự thiếu linh hoạt và cởi mở trong tư duy, khiến con người không thể tiếp nhận những bằng chứng mới hoặc thay đổi quan điểm khi cần thiết. Locke coi đây là “*một sự lạm dụng trắng trợn các năng lực của chúng ta, một sự tha hóa hoàn toàn của tâm trí, khi đặt nó dưới quyền lực của những gì đến trước tiên*”. (Locke, 1697, 24)

Đặc biệt, Locke phê phán gay gắt việc đọc sách mà không kèm theo suy nghĩ và “*nghiên ngẫm*” lại những gì đã đọc, dẫn đến việc “*chất đọng những thứ thô chưa được tiêu hóa*”. (Locke, 1697, 18) Đọc sách chỉ cung cấp cho tâm trí những vật liệu của tri thức; tư duy mới biến những gì chúng ta đọc thành của chúng ta. (Locke, 1697, 18) Quan điểm này của Locke ảnh hưởng mạnh mẽ đến triết lý giáo dục hiện đại của John Dewey. Trong tác phẩm *Chúng ta suy nghĩ như thế nào* (How We Think, 1910) Dewey phân biệt rõ ràng giữa luồng suy nghĩ trôi nổi ngẫu nhiên và “*tư duy phản tỉnh*” (reflective thought). Giống như Locke yêu cầu sự “*nghiên ngẫm*”, Dewey khẳng định rằng tư duy thực sự đòi hỏi “*sự cân nhắc tích cực, kiên trì và cẩn trọng đối với bất kỳ niềm tin hay hình thức kiến thức nào*”, dựa trên những cơ sở chứng minh cho nó. (Dewey, 1910, 6) Cả hai triết gia đều cảnh báo rằng việc tiếp nhận thông tin thụ động (như đọc mà không nghĩ) sẽ dẫn đến tình trạng bội thực tinh thần thay vì sự trưởng thành trí tuệ. Điều này hàm ý rằng việc tiếp thu thông tin một cách thụ động, không có sự phân tích, đánh giá, sẽ không thực sự tạo ra kiến thức sâu sắc. Tri thức thực sự chỉ hình thành khi tâm trí chủ động xử lý, liên kết và thẩm định các ý tưởng. Locke còn làm rõ kiến thức của tác giả tự động “*truyền*” sang người đọc chỉ bằng cách đọc, là một sai lầm nghiêm trọng. Thay vào đó, ông khẳng định người đọc phải “*hiểu và theo dõi chuỗi lập luận, quan sát sức mạnh và sự rõ ràng trong kết nối của chúng, và kiểm tra những gì chúng dựa trên*” (Locke, 1697, 22). Nếu không có quá trình này, “*một người có thể đọc các bài diễn thuyết của một tác giả rất có lý trí, được viết bằng một ngôn ngữ và những mệnh đề mà anh ta hiểu rất rõ, nhưng lại không thu nhận được một chút kiến thức nào của tác giả đó*”. (Locke, 1697, 22). Đối với Locke, kiến thức không phải là sự tích lũy thông tin mà là sự nhận thức về các mối liên hệ và sự phù hợp giữa các ý tưởng. Việc đọc mà không suy nghĩ kỹ càng chỉ tạo ra “*kiến thức*” hời hợt, dễ bị lung lay, và “*việc khoe khoang nó cùng lắm cũng chỉ là nói vẹt, và rất thường dựa trên những nguyên tắc yếu kém và sai lầm*”. (Locke, 1697, 18) Ông kết luận, những người này “*về cơ bản chỉ có kiến thức vay mượn, tức là họ đúng khi khẳng định P chỉ khi người viết mà họ vay mượn P cũng đúng khi khẳng định nó - điều này thực sự không phải là kiến thức chút nào*”. (Locke, 1697, 26)

Sự phân tán tư tưởng và thiếu kiểm soát

Trong tác phẩm *Con đường của sự hiểu biết*, John Locke đã nhận diện sự xao nhãng và khó kiểm soát tư duy là một trong những rào cản đáng kể đối với việc đạt được chân lý. Ông phân tích “*sự liên tục và biến đổi của các ý tưởng trong tâm trí*” mà mỗi cá nhân đều có thể tự nhận thấy. Đây là một thực trạng phổ biến: dòng chảy suy nghĩ không ngừng nghỉ, từ ý tưởng này sang ý tưởng khác, tạo nên một chuỗi liên tục đòi hỏi sự kiểm soát. Theo Locke, việc quản lý dòng chảy ý tưởng này là một yếu tố then chốt trong việc “*dẫn dắt sự hiểu biết*” của mỗi người. Ông nhận định rằng việc rèn luyện khả năng định hướng dòng suy nghĩ này mang lại lợi ích to lớn, giúp chúng ta “*chọn lọc và định hướng các ý tưởng mới liên tục xuất hiện, sao cho mọi thứ hiện ra đều phù hợp với mục tiêu hiện tại và theo một trật tự có lợi nhất cho việc khám phá*”. (Locke, 1697, 26) Hoặc, ít nhất, khi những ý tưởng “*xa lạ và không được tìm kiếm*” xuất hiện, chúng ta cần có khả năng loại bỏ chúng, ngăn không cho chúng làm sao nhãng tâm trí khỏi công việc đang thực hiện. (Locke, 1697, 26). Locke thừa nhận rằng việc này “*có thể khó hơn bạn nghĩ*”. (Locke, 1697, 26), nhưng đây lại là một trong những điểm khác biệt lớn giữa những người có khả năng suy luận vượt trội và những người dường như có cùng năng lực cơ bản. (Locke, 1697, 26). Để khắc phục vấn đề này, Locke đề xuất “*cố gắng hết sức hình thành thói quen chú ý và ứng dụng*”. (Locke, 1697, 26)

Locke cũng thảo luận về việc tâm trí bị “*ghì chặt*” bởi cảm xúc mãnh liệt như tình yêu, giận dữ, sợ hãi hoặc đau buồn, khiến nó không thể chuyển sang các đối tượng khác. (Locke, 1697, 37) Ông ví những cảm xúc này như “*một cái guồng*” (Locke, 1697, 37) trói buộc tâm trí, cản trở sự linh hoạt và năng động của nó trong việc theo đuổi các chủ đề khác. (Locke, 1697, 37) Khi con người bị cảm xúc chi phối, họ có thể rơi vào trạng thái “*như thể bị mê hoặc*”, không nhìn thấy những gì diễn ra trước mắt, không nghe thấy những cuộc trò chuyện xung quanh. (Locke, 1697, 37) Dù sau đó có được đánh thức, họ giống như những người “*trở về từ một vùng đất xa xôi*”. (Locke, 1697, 37), thực chất chỉ là từ “*căn phòng bí mật bên trong*” nơi tâm trí bị chiếm đóng bởi “*con rối*” được sắp đặt cho sự giải trí nhất thời. (Locke, 1697, 37-38) Đây là một “*lỗi trong cách điều khiển sự hiểu biết*” (Locke, 1697, 38) khi chúng ta không thể sử dụng tâm trí một cách tự do theo ý muốn, đặc biệt trong những trường hợp cần sự hỗ trợ của nó (Locke, 1697, 38). Locke khẳng định rằng “*tâm trí phải luôn tự do và sẵn sàng chuyển sang nhiều đối tượng khác nhau đang hiện hữu, và cho phép chúng được xem xét đầy đủ theo yêu cầu của thời điểm đó*”. (Locke, 1697, 38)

Cuối cùng, Locke miêu tả một dạng xao nhãng khác mà ông gọi là “*sự trẻ con của trí tuệ*” (Locke, 1697, 38). Trong trạng thái này, tâm trí “*chỉ chơi đùa và nâng niu một con rối vô nghĩa mà không có mục đích hay ý định rõ ràng nào, và vẫn khó lòng dứt ra được*”. (Locke, 1697, 38) Điều này có thể là một câu nói tầm thường, hoặc một đoạn thơ cứ vang vọng trong đầu, khiến không thể yên tĩnh, không thể tập trung vào bất cứ điều gì khác. (Locke, 1697,

38) Locke thừa nhận không biết liệu tất cả mọi người đều trải nghiệm sự “xâm nhập phiên toái” này của những ý tưởng “nhảy múa” làm phiền trí tuệ, ngăn cản nó được sử dụng tốt hơn hay không. (Locke, 1697, 38) Tuy nhiên, ông đã nghe nhiều người thông minh phản nản về điều này. (Locke, 1697, 38) Đây là một dạng xao nhãng mang tính vô thức, không có động lực từ cảm xúc hay sự hấp dẫn của chủ đề, mà đơn thuần là một sự mất kiểm soát của tâm trí, làm suy yếu khả năng tập trung và tư duy có mục đích. Locke, thông qua những phân tích sâu sắc này, đã đặt nền móng cho việc hiểu rõ hơn về các cơ chế tâm lý cản trở quá trình nhận thức chân lý, từ đó mở ra hướng tiếp cận để rèn luyện trí tuệ một cách hiệu quả hơn.

Phương pháp rèn luyện năng lực tư duy

Nguyên tắc khách quan và tính tự chủ

Để vượt qua những rào cản nhận thức do thiên kiến và thói quen gây ra, John Locke đặc biệt nhấn mạnh tầm quan trọng của việc nuôi dưỡng sự khách quan và tự chủ trong tư duy. Ông cho rằng nền tảng của việc tiếp cận chân lý là *“giữ sự vô tư hoàn hảo đối với mọi ý kiến, không mong muốn bất kỳ điều gì là đúng cho đến khi biết nó là đúng, và sự chấp nhận phải dựa hoàn toàn vào bằng chứng”*. (Locke, 1697, 29) Điều này thể hiện một tinh thần khoa học triệt để, nơi mà niềm tin không phải là sản phẩm của mong muốn hay cảm tính, mà là kết quả của sự thẩm định khách quan. Locke tin rằng chỉ khi tâm trí hoàn toàn thoát khỏi những định kiến sẵn có, nó mới có thể thực sự tự do trong việc tìm kiếm sự thật, không bị ràng buộc bởi bất kỳ “sự ám ảnh hay thành kiến” nào có thể dẫn dắt sai lầm. (Locke, 1697, 12)

Ông đề xuất một phương pháp tiếp cận chủ động, đó là *“tự kiểm tra các nguyên tắc”* và không chấp nhận hay xây dựng dựa trên chúng cho đến khi *“được thuyết phục hoàn toàn rằng chúng vững chắc, đúng và chắc chắn”*. (Locke, 1697, 12) Đây là một lời kêu gọi mạnh mẽ về trách nhiệm cá nhân trong việc hình thành tri thức. Thay vì tin tưởng mù quáng vào các giáo điều hay ý kiến của người khác, mỗi cá nhân phải tự mình thẩm định tính đúng đắn và vững chắc của những nguyên tắc cơ bản mà họ chấp nhận. Locke lập luận rằng nhiều người thường *“chấp nhận các nguyên tắc của mình một cách ngẫu nhiên, dựa trên sự tin tưởng mà không bao giờ kiểm tra chúng”*. (Locke, 1697, 12) Ông coi đây là *“sự cả tin trẻ con, đáng xấu hổ, vô nghĩa”*. (Locke, 1697, 12) Sự lên án gay gắt của Locke đối với “sự cả tin trẻ con” này chính là tiền đề tư tưởng cho định nghĩa kinh điển về Khai sáng của Immanuel Kant sau này. Trong tiểu luận *Trả lời câu hỏi: Khai sáng là gì*, Kant (1784/1996) định nghĩa Khai sáng là *“sự thoát ly của con người khỏi trạng thái vị thành niên do chính mình gây ra”*. (Kant, 1784/1996, 58). Trạng thái vị thành niên này, theo Kant, không phải do thiếu trí tuệ, mà do thiếu sự quyết đoán và lòng dũng cảm để sử dụng trí tuệ của mình mà không cần sự chỉ dẫn của

người khác. Tinh thần “tự kiểm tra các nguyên tắc” của Locke chính là sự thực hành cụ thể cho khẩu hiệu của thời đại Khai sáng: *Sapere aude!* (Hãy dám biết!). (Kant, 1784/1996, 58) Sự tự kiểm tra này là một quá trình liên tục, đòi hỏi sự dũng cảm và ý chí, bởi vì nó thường đi ngược lại với sự tiện lợi và những thói quen đã ăn sâu. (Locke, 1697, 12-13). Locke làm rõ rằng đây là cách duy nhất để tâm trí “phân biệt giữa bằng chứng và không có bằng chứng, giữa rõ ràng và mơ hồ”. (Locke, 1697, tr. 29) Nếu thiếu khả năng này, tâm trí sẽ trở thành “một cái kho chứa đầy sự mâu thuẫn, chứ không phải là kho tàng của chân lý”. (Locke, 1697, 29) Ông ví von rằng nếu một người “chấp nhận một cách tự tin bất cứ điều gì là sự thật khi anh ta chưa kiểm tra nó, thì anh ta không thể không chấp nhận bất cứ điều gì là sự thật”. (Locke, 1697, 30), điều này sẽ dẫn đến việc “tự đánh lừa chính mình” (Locke, 1697, 12), một hình thức lừa dối nguy hiểm hơn bất kỳ sự lừa dối nào từ bên ngoài.

Cuối cùng, Locke khuyến khích việc “đặt câu hỏi một cách đúng đắn” khi nghi ngờ điều gì đó để đi đến “quyết định công bằng và rõ ràng” (Locke, 1697, 31). Ông nhận thấy rằng nhiều người thường “trong sự vội vàng và thiếu kiên nhẫn của tâm trí, đã không truy nguyên các lập luận về những nền tảng thực sự của chúng”. (Locke, 1697, 16) Việc đặt câu hỏi một cách có hệ thống và khách quan là một kỹ năng thiết yếu để làm sáng tỏ các vấn đề phức tạp, giúp tâm trí không bị lạc lối trong những phán đoán vội vàng hay những kết luận thiếu cơ sở. Bằng cách thực hành sự vô tư và tự chủ, con người có thể “nâng cao sự hiểu biết của mình đến mức tối đa và phân biệt một kẻ lừa đảo logic với một người có lý trí” (Locke, 1697, 4), từ đó thực sự trở thành chủ nhân của trí tuệ và đạt được chân lý.

Phát triển tư duy toàn diện và tư duy logic

Để phát triển một trí tuệ toàn diện và logic, John Locke khuyến nghị một loạt các biện pháp rèn luyện, tập trung vào việc mở rộng phạm vi tư duy và áp dụng các phương pháp suy luận chặt chẽ. Ông nhấn mạnh rằng chúng ta nên “dành thời gian và nỗ lực để mở rộng tâm trí bằng cách thử nghiệm, một cách khám phá, tất cả các loại và chủ đề lập luận”. (Locke, 1697, 17) Điều này không chỉ là một lời khuyên đơn thuần mà còn thể hiện triết lý của Locke về sự linh hoạt và khả năng thích ứng của trí tuệ. Ông tin rằng việc tiếp xúc với nhiều lĩnh vực tri thức khác nhau sẽ giúp tâm trí thoát khỏi sự cứng nhắc do chỉ quen thuộc với một loại suy nghĩ hoặc một phương pháp cụ thể. Khi tâm trí được rèn luyện trong một “sự đa dạng rộng lớn”, nó sẽ trở nên “mềm dẻo hơn, có khả năng áp dụng bản thân một cách chặt chẽ và khéo léo hơn vào các khía cạnh và khúc mắc của vấn đề trong mọi cuộc tìm kiếm”. (Locke, 1697, 17) Đây là yếu tố quan trọng để tránh “sự phiến diện” trong tư duy, một trong những rào cản lớn mà Locke đã phân tích.

Đặc biệt, Locke đề xuất việc học toán học để “tạo cho tâm trí một thói quen suy luận chặt chẽ và theo trình tự”. (Locke, 1697, 9) Ông cho rằng mục tiêu của việc học toán không phải là để trở thành “nhà toán học uyên thâm”, mà là để rèn luyện một “cách suy luận mà môn

học đó nhất thiết mang lại cho tâm trí”, và khả năng này “có thể chuyển sang các lĩnh vực kiến thức khác khi cần thiết”. (Locke, 1697, 9). Nhận định này cho thấy Locke coi toán học là một công cụ huấn luyện tư duy hiệu quả, giúp con người phát triển khả năng lập luận logic và hệ thống. Toán học buộc người học phải tư duy một cách chính xác, theo từng bước, và nhận ra mối liên hệ chặt chẽ giữa các ý tưởng. Điều này hình thành một thói quen tư duy có kỷ luật, khác xa với lối suy nghĩ hời hợt hoặc mơ hồ. Ông cũng nhấn mạnh rằng trong mọi loại lập luận, mỗi đối số riêng biệt “nên được quản lý như một chứng minh toán học”. (Locke, 1697, 9) Điều này có nghĩa là người ta phải “theo dõi sự liên kết và phụ thuộc của các ý tưởng cho đến khi tâm trí được đưa về nguồn gốc mà chuỗi suy nghĩ đó dựa vào, và quan sát sự gắn kết của nó suốt quá trình”. (Locke, 1697, 9) Quan điểm này thể hiện sự ưu tiên của Locke đối với tính minh bạch và logic chặt chẽ trong mọi lập luận. Ông muốn mỗi bước suy luận phải rõ ràng, có căn cứ, và có thể được truy ngược về những nguyên tắc cơ bản. Khi làm được điều này, trí tuệ sẽ tránh được những suy đoán vô căn cứ và những kết luận vội vàng. Ông thừa nhận rằng trong “các bằng chứng về xác suất”, một chuỗi lập luận như vậy “không đủ để giải quyết vấn đề, như trong kiến thức chứng minh” (Locke, 1697, 9), nhưng sự chặt chẽ vẫn là yếu tố thiết yếu.

Cuối cùng, Locke làm rõ rằng “phần lớn kiến thức thực sự nằm ở sự nhận thức rõ ràng về những thứ tự bản thân chúng đã khác biệt”. (Locke, 1697, 26) Điều này có nghĩa là khả năng phân biệt và nhận diện sự khác biệt tinh tế giữa các ý tưởng, khái niệm là nền tảng của tri thức. Ông phê phán việc “gộp chung những thứ có bất kỳ sự tương đồng nào” vì điều này “chắc chắn sẽ làm lạc lối tâm trí, ngăn cản nó có được những nhận thức rõ ràng và chính xác về sự vật”. (Locke, 1697, 27) Thay vào đó, việc phân biệt đúng đắn giữa các ý tưởng là vô cùng cần thiết, bởi vì “tinh thần quan sát mọi sự khác biệt nhỏ nhất trong mọi vật cho thấy một cái nhìn nhanh nhạy và rõ ràng, và điều này giữ cho sự hiểu biết ổn định và đúng đắn trên con đường dẫn đến tri thức”. (Locke, 1697, 27) Tuy nhiên, ông cũng cảnh báo rằng không nên “chia mọi thứ thành các lớp riêng biệt dựa trên mọi sự khác biệt” (Locke, 1697, 27), bởi điều này có thể dẫn đến sự phân mảnh vô ích và làm rối trí. Sự cân bằng giữa việc nhận diện sự khác biệt và khả năng tổng hợp là chìa khóa để phát triển tư duy logic và toàn diện, giúp con người tiếp cận chân lý một cách hiệu quả nhất.

Xây dựng ý tưởng rõ ràng và kiểm soát tâm trí

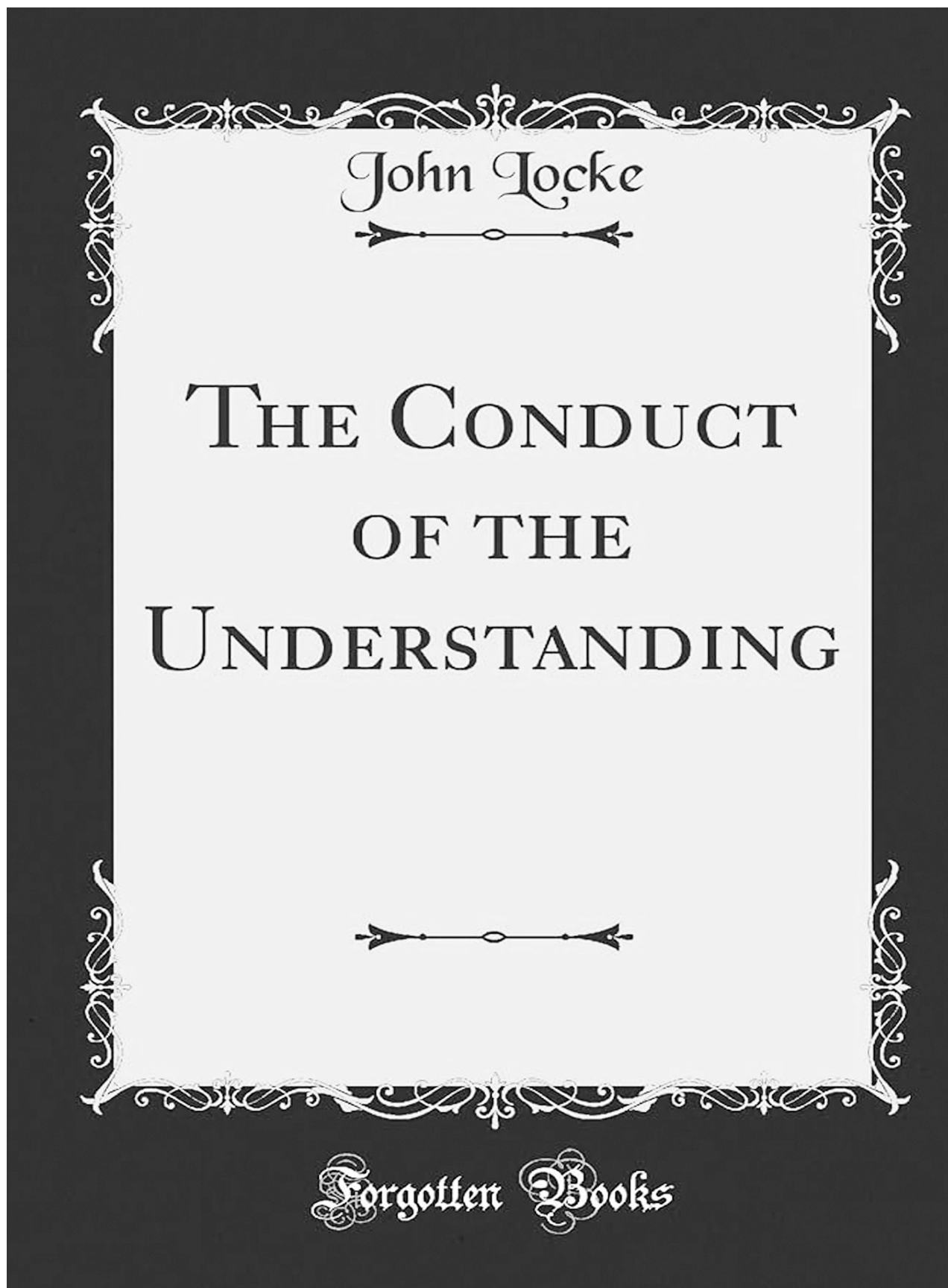
Để thực sự tiến gần đến chân lý, John Locke khẳng định rằng việc xây dựng ý tưởng rõ ràng và khả năng kiểm soát tâm trí là vô cùng thiết yếu. Theo ông, không nên “lấy từ ngữ làm sự vật” hoặc “giả định rằng tên gọi trong sách biểu thị các thực thể thực sự trong tự nhiên cho đến khi bạn có thể hình thành ý tưởng rõ ràng và riêng biệt về các thực thể đó”. (Locke, 1697, 26) Đây là một lời nhắc nhở sâu sắc về sự nguy hiểm của việc bị ngôn ngữ chi phối, thay vì sử dụng ngôn ngữ như một công cụ phục vụ cho tư duy. Locke nhận định rằng nhiều học giả thường “lấp đầy và làm ầm ầm óc bằng các cuộc tranh luận về các câu hỏi logic” đến mức họ coi

“những khái niệm vô dụng, hão huyền” là tri thức thực sự và nghĩ rằng mình không cần phải tìm hiểu sâu hơn về bản chất của sự vật. (Locke, 1697, 36) Ông gọi những hành vi này là *“sự lạm dụng từ ngữ”* và cho rằng chúng chỉ tạo ra *“sự nói suông, vô ích”* mà không đem lại sự tiến bộ trong tri thức. Quan điểm này của Locke phản ánh sự nhấn mạnh của ông vào trải nghiệm thực tế và sự cần thiết của việc xây dựng các ý tưởng dựa trên quan sát và phân tích rõ ràng, chứ không phải từ những định nghĩa trừu tượng hay những cuộc tranh luận vô bổ.

Để duy trì sự rõ ràng và chính xác trong tư duy, Locke khuyên rằng nên *“luôn giữ chủ đề chính xác trong tâm trí, mang nó theo suốt bài luận, và không cho phép bất kỳ sự thay đổi nhỏ nhất nào trong các thuật ngữ”*. (Locke, 1697, 35) Lời khuyên này thể hiện tầm quan trọng của tính nhất quán và kỷ luật trong quá trình suy nghĩ và diễn đạt. Khi một người duy trì sự tập trung vào chủ đề và sử dụng thuật ngữ một cách chính xác, họ sẽ tránh được sự mơ hồ và sai lệch, đảm bảo rằng lập luận của mình luôn được xây dựng trên nền tảng vững chắc của các ý tưởng rõ ràng. Locke tin rằng sự chính xác trong ngôn ngữ là một yếu tố quan trọng để đạt được sự chính xác trong tư duy, và việc lơ là điều này sẽ dẫn đến sự *“lầm lẫn”* và *“thiếu rõ ràng”*.

Hơn nữa, Locke đề xuất việc luyện tập để *“có quyền lực đối với tâm trí”* và định hướng chuỗi ý tưởng để chúng *“liên quan đến cuộc tìm kiếm hiện tại”* và có thứ tự hữu ích nhất. (Locke, 1697, 37) Ông nhận thấy rằng tâm trí con người thường xuyên bị xao nhãng và dễ dàng chuyển từ ý tưởng này sang ý tưởng khác một cách ngẫu nhiên. Để chống lại xu hướng này, cần phải có sự rèn luyện kiên trì để tâm trí có thể tập trung và đi theo một hướng có chủ đích. Locke tin rằng khả năng kiểm soát dòng chảy của ý tưởng là một kỹ năng quan trọng, giúp cá nhân tập trung vào mục tiêu tìm kiếm chân lý, tránh lãng phí thời gian và năng lượng vào những suy nghĩ vô ích. Ông nhận xét rằng khi tâm trí bị cảm xúc mạnh mẽ chi phối, nó trở nên *“ghì chặt”*, không thể chuyển sang các đối tượng khác, giống như bị *“mê hoặc”*. (Locke, 1697, 37)

Cuối cùng, Locke làm rõ rằng việc *“huy động tâm trí và khiến sự hiểu biết hoạt động với một mức độ mạnh mẽ”* thường nhanh chóng giải phóng nó khỏi những suy nghĩ vô ích. (Locke, 1697, 39) Đây là một nhận định đầy khích lệ, cho thấy rằng sự chủ động và nỗ lực tinh thần có thể vượt qua sự lười biếng và xao nhãng. Khi tâm trí được kích hoạt và tập trung vào một vấn đề cụ thể, những ý tưởng không liên quan hoặc những *“con rối vô nghĩa”* sẽ tự động biến mất, nhường chỗ cho sự rõ ràng và hiệu quả. Locke khẳng định rằng *“tâm trí phải luôn tự do và sẵn sàng chuyển sang nhiều đối tượng khác nhau đang hiện hữu, và cho phép chúng được xem xét đầy đủ theo yêu cầu của thời điểm đó”*. (Locke, 1697, 38) Điều này hàm ý rằng việc rèn luyện sự kiểm soát tâm trí không chỉ giúp loại bỏ những rào cản nhận thức mà còn mở rộng khả năng tiếp nhận và xử lý thông tin, từ đó nâng cao chất lượng tư duy và khả năng đạt được chân lý.



Bìa sách *The Conduct of the Understanding* của John Locke.

Kết luận

Vượt thoát khỏi khuôn khổ của một văn bản triết học thế kỷ XVII, *Con đường của sự hiểu biết* hiện diện như một bản tuyên ngôn mang tính thời đại về “đạo đức nhận thức” (epistemic virtue). Nếu như ở phần đầu của lịch sử tư tưởng, Francis Bacon đã nhận diện các “ngẫu tượng” như những kẻ thù bên ngoài của chân lý, thì John Locke đã thực hiện một bước tiến quan trọng vào chiều sâu nội tâm: ông chứng minh rằng kẻ thù lớn nhất của sự hiểu biết không nằm ở sự thiếu hụt thông tin, mà nằm ở sự lười biếng của tư duy và sự thiếu kỷ luật của lý tính. Tác phẩm này, do đó, đóng vai trò như một nhịp cầu thiết yếu, chuyển tiếp từ những quan sát thực nghiệm của Bacon sang tinh thần tự chủ quyết liệt của kỷ nguyên Khai sáng mà sau này Immanuel Kant đã đúc kết trong khẩu hiệu “*Sapere aude!*” (Hãy dám biết).

Giá trị thực tiễn của tác phẩm đối với xã hội hiện đại nằm ở khả năng “giải mã” các cơ chế tâm lý đang chi phối con người trong kỷ nguyên số. Những cảnh báo của Locke về việc “nhìn bằng mắt người khác” hay sự nguy hiểm của những niềm tin không được kiểm chứng chính là lời tiên tri cho các hiện tượng “buồng vang thông tin” (echo chambers) và “thiên kiến xác nhận” (confirmation bias) ngày nay. Khi đặt Locke vào cuộc đối thoại với khoa học nhận thức hiện đại, đặc biệt là lý thuyết của Daniel Kahneman, chúng ta nhận thấy sự tương đồng kinh ngạc giữa những gì Locke gọi là sự “vội vàng”, “phụ thuộc” với cơ chế “Tư duy nhanh” (Hệ thống 1). Như vậy, áp dụng phương pháp của Locke trong bối cảnh hiện nay không phải là quay về quá khứ, mà là thực hành một thái độ hoài nghi lành mạnh: chủ động kích hoạt tư duy phản biện để sàng lọc thông tin, củng cố lại sự cảm dỗ của những kết luận dễ dãi và chấp nhận sự nhọc nhằn của quá trình truy tìm bằng chứng.

Trên phương diện giáo dục và đào tạo, triết lý của Locke gợi mở một sự chuyển dịch mô hình căn bản: từ giáo dục truyền thụ kiến thức sang giáo dục rèn luyện thói quen tư duy. Sự tương đồng giữa Locke và John Dewey về “tư duy phản tỉnh” cho thấy mục tiêu tối thượng của giáo dục không phải là tạo ra những bộ óc chứa đầy dữ liệu, mà là những cá nhân có khả năng tự chủ về trí tuệ (intellectual autonomy). Việc rèn luyện tâm trí, theo Locke, cũng cần sự khổ luyện và phương pháp như rèn luyện thể chất; trong đó, toán học hay logic không chỉ là môn học, mà là công cụ để định hình tính kỷ luật và sự mạch lạc. Trong bối cảnh nền giáo dục hiện đại đang đối mặt với thách thức của trí tuệ nhân tạo và sự bão hòa thông tin, lời khuyên của Locke về việc “không chấp nhận bất cứ điều gì là đúng cho đến khi biết nó là đúng” trở thành nguyên tắc cốt lõi để đào tạo nên những công dân độc lập, có khả năng tư duy sáng tạo và không bị thao túng.

Tóm lại, *Con đường của sự hiểu biết* không chỉ là một di sản của chủ nghĩa kinh nghiệm Anh mà còn là cẩm nang thiết thực cho bất kỳ ai mong muốn làm chủ quá trình nhận thức của mình. Bằng cách nhận diện rõ ràng các rào cản nội tại như thiên kiến, cảm xúc và thói

quen, đồng thời đề xuất một lộ trình rèn luyện lý tính nghiêm ngặt, John Locke đã trao cho hậu thế một công cụ sắc bén để bảo vệ sự thật. Trong một thế giới đầy biến động và nhiễu loạn thông tin, việc quay trở lại với những nguyên tắc tư duy căn bản của Locke chính là cách vững chắc nhất để con người duy trì sự sáng suốt và tự do trí tuệ.

Tài liệu tham khảo

- Bentham, E. (1773). *An Introduction to Logick, Scholastick and Rational*. Scholar Press.
- Blakey, R. (1851). *Historical Sketch of Logic, from the Earliest Times to the Present Day*. H. Baillière.
- Coste, P. (1729). *Essai philosophique concernant l'entendement humain, ou l'on montre quelle est l'étendue de nos connoissances certaines, et la manière dont nous y parvenons*. P. Mortier.
- Garforth, F. W. (1966). *John Locke's Of the Conduct of the Understanding*. Teachers College Press.
- Howell, W. S. (1971). *Eighteenth-Century British Logic and Rhetoric*. Princeton University Press.
- Kypke, G. D. (1755). *Johann Lockens Anleitung des menschlichen Verstandes zur Erkenntniß der Wahrheit nebst desselben Abhandlung von den Wunderwerken*. J.H. Hartung.
- Le Clerc, J. (1705). *Eloge du feu M. Locke*. *Bibliothèque choisie*, 6, 342-411.
- Le Clerc, J. (1707). *Posthumous Works of Mr. John Locke*. *Bibliothèque choisie, pour servir à la bibliothèque universelle*, 12, 123-170.
- Locke, J. (2017). *The Conduct of the Understanding*. (Originally published 1697). Jonathan Bennett (Ed.).
- Molyneux, W. (1692). *Dioptrica Nova. A Treatise of Dioptricks, In Two Parts*. B. Tooke.
- Voltaire. (1734). *Lettres philosophiques*.
- Watts, I. (1725). *Logick: or, The Right Use of Reason in the Enquiry after Truth*. T. Longman.